

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: 449 /KCNĐN-MT


Vv báo cáo thống kê các cơ sở sản xuất,
kinh doanh được cấp chứng nhận quản
lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc
tế ISO 14001

Kính gửi: Các Doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Đồng Nai

Ban Quản lý các KCN nhận được văn bản số 1387/STNMT-MT ngày 21/02/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

“Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 của Luật này phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận”.

Ban Quản lý các KCN đề nghị các doanh nghiệp rà soát quy định cụ thể (trích dẫn trong bảng đính kèm) và báo cáo thông tin theo đường link sau đây trước ngày 05/3/2024:

Link	https://forms.gle/2Z2ZbeTCMpi9UU1t7
Mã QR code	

Đến ngày 05/3/2024, những doanh nghiệp chưa báo cáo sẽ được thống kê vào nhóm *“chưa được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001”* và chuyển thông tin đến Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp);
- Phòng Quản lý Doanh nghiệp (phối hợp);
- Trung tâm SSTC (phối hợp);
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN YÊU CẦU BỐ TRÍ NHÂN SỰ PHỤ TRÁCH VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI
TRƯỜNG TCVN ISO 14001/ ISO 14001

(Kèm theo văn bản số 449 /KCNDN-MT, ngày 27 tháng 02 năm 2024)

Điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường:

“Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 của Luật này phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận”.

Điểm b khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường:

“Dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường”.

Khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường:

“Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ gồm dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường”.

Điểm a, b Khoản 1 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ:

“a) Mức lưu lượng xả nước thải trung bình của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải lớn từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên;

b) Mức lưu lượng xả nước thải lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải rất lớn từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên.”

Điểm a, c Khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ:

“a) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự từ 1 đến 8 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này.”

(1) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định:

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ				
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phối nguyên liệu)	Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, NO _x , SO ₂ , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
	Máy thiêu kết	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x			
	Lò chuyển thổi ôxy (BOF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, SO ₂ , NO _x , CO			
	Thiết bị đúc	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi			
	Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO			
2	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết)	Thiết bị tái sinh xúc tác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
	Thiết bị xử lý SO ₂ , thu hồi lưu huỳnh	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂			
	Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO			
	Thiết bị sản xuất axit sulfuric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂			
	Thiết bị sản xuất axit phosphoric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF			
	Thiết bị sản xuất hợp chất flo	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF			
	Thiết bị sản xuất axit clohidric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HCl			
	Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO			
	Thiết bị sản xuất phân đạm	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃			
	Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃			
	Sản xuất, thu hồi axit nitric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, NO _x			
3	Lọc, hóa dầu	Thiết bị gia nhiệt	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , NO _x và SO ₂ khi sử dụng dầu	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
	Thiết bị xử lý khí đuôi	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂			
	Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO			
4	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 2.000 kg/ giờ trở lên	Tổng công suất các lò đốt từ 500 kg/giờ đến dưới 2.000 kg/giờ
	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 5.000 kg/ giờ trở lên	Tổng công suất các lò đốt từ 3.000 kg/giờ đến dưới 5.000 kg/giờ	
	Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NO _x , HCl	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng	
	Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO			

		Thiết bị tạo hạt nhựa	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Benzen, Sylen, Etylen oxyt Propylen oxyt (theo nhựa phế liệu)	trình, thiết bị cùng loại) trở lên	của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị, lò nung nấu tái chế chi	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 1.000 kg/giờ trở lên	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 500 kg/giờ đến dưới 1.000 kg/giờ
5	Sản xuất than cốc; sản xuất khí than	Thiết bị luyện cốc (công nghệ có thu hồi sản phẩm phụ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, SO ₂ , NO _x	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m³/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị luyện cốc (công nghệ không thu hồi sản phẩm phụ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị đập cốc khô (CDQ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
		Thiết bị khí hóa than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂ , NO _x , CO		
6	Nhiệt điện	Thiết bị đốt (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO	Tổng công suất phát điện từ 50 MW trở lên	Tổng công suất phát điện dưới 50 MW
7	Sản xuất xi măng	Lò nung	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NO _x , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m³/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
8	Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tái nhiệt sử dụng dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m³/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
II	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường chỉ phải thực hiện quan trắc định kỳ				
9	Dự án, cơ sở không thuộc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Lò, thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt; lò hơi, lò dầu tái nhiệt sử dụng dầu FO, than đá và các Ống khói, ống thải bụi, khí thải công nghiệp khác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và các thông số ô nhiễm đặc trưng được quy định trong giấy phép môi trường.		Từ 50.000 m³/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp)